

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2020/HNGĐ-ST

Ngày 24/11/2020

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Văn Phúc.

**- Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 442/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn” To Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Văn N, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, (có mặt);

2. *Bị đơn:* Lê Thị T, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* To đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 09/9/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Văn N trình bày:**

Ông và bà Lê Thị T chung sống với nhau như vợ chồng khoảng đầu năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng tính cách, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân, ông bỏ nhà ra ở riêng hơn 04 năm nay. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với bà T.

- Về con chung: Quá trình chung sống có với nhau 02 chung tên Phạm Hoài N, sinh năm 1988 và Phạm Thị Diệu H, sinh năm 1994 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

***\* To biên bản hòa giải ghi ngày 29/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị T trình bày:***

Bà với ông N chung sống với nhau như vợ chồng khoảng đầu năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do ông N hay đi uống rượu về rồi vô cớ đánh bà nhiều lần nhưng bà vẫn tha thứ và chịu đựng, các con đã lớn cũng không muốn cha, mẹ ly hôn nhau. Vợ chồng đã ly thân hơn 04 năm nay, ông N bỏ nhà ra ngoài sống riêng.

Nay bà không đồng ý ly hôn vì còn thương ông N. Con chung như N trình bày là đúng. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt To quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy ông N, bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông N yêu cầu ly hôn với bà T nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn” To quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu các bên đương sự: Tại phiên tòa ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông N, bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay ông N xin ly hôn với bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ chung sống giữa ông N với bà T là vợ chồng.

3.2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm To quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 1, 2 Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Phạm Văn N với bà Lê Thị T là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005839 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên ông N đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định To quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án To quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện To quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Hà Văn Phúc**

